|  |
| --- |
| Khu vực đối ngoại: Tỷ giá hối đoái |
|  |
| |  | | --- | | **VIỆT NAM**  **Tỷ giá hối đoái** |      |  |  | | --- | --- | | **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | | **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tại Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..”, tại Điều 37 Luật NHNN qui định nhiệm vụ của NHNN có trách nhiệm “Tổ chức, thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật”. | |  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất số liệu** | |  |  | |  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. | |  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”.  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của  Luật NHNN. | | **0.2. Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** | |  |  | | **1.     Tính thống nhất** | | | **1.1. Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |  |  | |  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |  |  | |  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |  |  | | **1.2. Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |  |  | |  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |  |  | |  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình. | |  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **1.3. Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |  |  | | **2. Phương pháp luận** | | | **2.1. Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1. Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |  |  | | **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |  |  | |  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |  | - Tại Khoản 2 Điều 30 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 20 Điều 1 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13)Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 quy định: “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá”.Hàng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ và hàng tuần công bố tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác để xác định trị giá tính thuế (Căn cứ Quyết định số 2730/QĐ-NHNN ngày 31/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác).  - Quyết định số 1747/QĐ-NHNN ngày 17/10/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép đã quy định: “Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng được phép) thực hiện ấn định tỷ giá mua, tỷ giá giao ngay (spot) của Đồng Việt Nam với ngoại tệ theo nguyên tắc sau: (1) Đối với Đô la Mỹ: Không được vượt quá biên độ ± 5% (Năm phần trăm) so với tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng cho ngày giao dịch đó; (2) Đối với các ngoại tệ khác: Do tổ chức tín dụng được phép xác định; (3) Chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán do tổ chức tín dụng được phép xác định. | |  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |  |  | |  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |  |  | | **2.3. Phân loại/phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |  |  | | **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |  |  | |  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |  |  | |  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |  |  | | **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | | **3.1. Số liệu nguồn** | **3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.1.3. Tính kịp thời của số liệu nguồn** | |  |  | | **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |  |  | | **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |  |  | | **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |  |  | | **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |  |  | | **4. Khả năng bảo trì** | | | **4.1. Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |  | Hàng ngày | |  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |  | Tỷ giá trung tâm được công bố vào thời điểm bắt đầu mỗi ngày. | | **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |  |  | |  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |  | Tỷ giá trung tâmhàng ngày được công bố theo dãy thời gian. | |  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |  |  | | **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Không có thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |  | **4.3.2 Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |  |  | | **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | | | **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |  |  | |  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |  |  | |  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |  |  | |  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |  |  | |  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |  |  | |  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |  |  | |  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |  | Tỷ giá trung tâm hàng ngày được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. | |  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |  | Tỷ giá trung tâmđược đăng trên website của NHNN: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn/) | |  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Việc công bố số liệu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 26/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/02/2021 và thay thế Thông tư 48/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định việc công bố và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | |  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên Cổng thông tin điện tửcủa Ngân hàng Nhà nước. | |  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |  |  | | **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  |  | | **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |  |  | |  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |  |  | | **9. Các kế hoạch** | | | **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp các số liệu cùng với các chú thích về tỷ giá hối đoái, vị thế tại Quỹ, khả năng thanh toán quốc tế, cơ quan tiền tệ, các định chế ngân hàng, điều tra ngân hàng và lãi suất  cho IMF để công bố chú thích quốc gia của Việt Nam trên Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |  |  | | **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính – Trung hạn** | |  |  |      |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | **1. Họ và tên:** | **Nguyễn Linh Phương** | | **Chức vụ:** | Trưởng phòng, Vụ Chính sách tiền tệ | | **Cơ quan:** | Ngân hàng nhà nước Việt Nam | | **Địa chỉ:** | 25 Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Việt Nam | | **Điện thoại:** |  | | **Fax:** |  | | **E-mail:** | **Phuong.nguyenlinh@sbv.gov.vn** | |